

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ III/2024

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		497,453,849,658	519,644,662,959
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	141,419,129,464	101,359,366,834
111	1. Tiền		11,419,129,464	46,359,366,834
112	2. Các khoản tương đương tiền		130,000,000,000	55,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		225,800,000,000	275,800,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		225,800,000,000	275,800,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		115,360,177,438	128,260,340,303
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	90,019,012,456	107,704,230,095
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8,899,024,577	1,137,635,413
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18,301,455,653	20,911,145,780
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1,859,315,248)	(1,492,670,985)
140	IV. Hàng tồn kho	8	5,979,449,995	5,654,535,250
141	1. Hàng tồn kho		5,979,449,995	5,654,535,250
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8,895,092,761	8,570,420,572
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	8,488,238,768	8,455,729,251
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114,691,321	114,691,321
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		292,162,672	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		1,064,987,335,104	1,093,217,039,529
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		581,000,000	902,996,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		581,000,000	902,996,000
220	II. Tài sản cố định		975,151,044,897	997,130,114,917
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	764,861,338,056	746,069,259,693
222	- Nguyên giá		1,439,136,983,911	1,535,467,674,936
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(674,275,645,855)	(789,398,415,243)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	210,105,726,557	250,827,208,272
225	- Nguyên giá		271,084,545,375	318,858,181,756
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60,978,818,818)	(68,030,973,484)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	183,980,284	233,646,952
228	- Nguyên giá		2,264,221,000	2,264,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,080,240,716)	(2,030,574,048)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	4,601,954,545
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	-	4,601,954,545
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	43,920,000,000	43,920,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		43,920,000,000	43,920,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		45,335,290,207	46,661,974,067
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	45,335,290,207	46,661,974,067
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,562,441,184,762	1,612,861,702,488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		475,530,123,327	461,836,708,429
310	I. Nợ ngắn hạn		169,915,954,807	168,605,861,915
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		18,265,749,696	18,058,238,806
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	234,428,081	238,207,669
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6,198,114,766	9,524,413,367
314	4. Phải trả người lao động		1,349,306,373	7,858,067,399
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7,437,083,751	11,392,107,290
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,655,770,323	1,943,290,862
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	22,721,837,479	27,884,364,696
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		111,970,714,884	91,554,222,372
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		111,970,714,884	91,554,222,372
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		82,949,454	152,949,454
330	II. Nợ dài hạn		305,614,168,520	293,230,846,514
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	109,343,887,662	110,622,807,582
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	196,270,280,858	182,608,038,932
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,086,911,061,435	1,151,024,994,059
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1,086,911,061,435	1,151,024,994,059
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a			678,591,920,000	678,591,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		268,688,372,802	268,688,372,802
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52,701,505,523.00	116,815,438,147
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		15,026,650,147	-
421a			15,026,650,147	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		37,674,855,376	116,815,438,147
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,562,441,184,762	1,612,861,702,488

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý II Năm 2024

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	233,765,185,273	274,768,573,840	493,348,577,596	573,290,360,184
2	2. Các khoản giảm trừ	23.2	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	23.3	233,765,185,273	274,768,573,840	493,348,577,596	573,290,360,184
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(193,151,378,306)	(217,915,491,439)	(400,811,280,936)	(446,371,723,960)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		40,613,806,967	56,853,082,401	92,537,296,660	126,918,636,224
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.4	3,539,682,484	12,129,993,650	7,826,592,378	22,156,054,248
22	7. Chi phí tài chính	25	(4,917,696,394)	(6,520,983,268)	(10,274,649,898)	(11,216,099,039)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(4,905,519,910)	(6,518,626,529)	(10,251,475,300)	(11,209,032,883)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(17,313,861,847)	(16,810,910,846)	(36,160,307,922)	(33,427,086,259)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(19,525,063,816)	(17,472,899,715)	(40,614,456,915)	(38,161,804,555)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24)}		2,396,867,394	28,178,282,222	13,314,474,303	66,269,700,619
31	11. Thu nhập khác	27	14,531,500,274	10,332,661,664	26,214,786,744	23,277,774,008
32	12. Chi phí khác	27	(789,179,940)	(867,119,376)	(1,542,405,671)	(1,511,973,936)
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27	13,742,320,334	9,465,542,288	24,672,381,073	21,765,800,072
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		16,139,187,728	37,643,824,510	37,986,855,376	88,035,500,691
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		16,139,187,728	37,643,824,510	37,986,855,376	88,035,500,691

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		37,986,855,376	88,035,500,691
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10	103,440,230,770	107,683,491,056
03	- Các khoản dự phòng	,11	338,364,813	(174,040,447)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20,533,311,937)	(31,258,658,026)
06	- Chi phí lãi vay	25	10,251,475,300	11,209,032,883
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(70,000,000)	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		131,413,614,322	175,495,326,157
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		2,051,883,068	904,193,263
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(324,914,745)	(352,722,298)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(20,481,514,978)	7,218,044,712
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		1,294,174,343	3,633,361,529
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10,445,681,512)	(10,784,005,976)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		103,507,560,498	176,114,197,387
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(159,384,963,618)	(121,990,546,297)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		104,201,314,493	40,380,545,730
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(225,000,000,000)	(410,800,000,000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		275,000,000,000	340,800,000,000
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	(7,920,000,000)
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.2	9,358,567,719	17,722,558,637
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		4,174,918,594	(141,807,441,930)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 06 năm 2024**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.397 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.439).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
4. TIỀN		
Tiền mặt	6,118,580,596	32,781,974,484
Tiền gửi ngân hàng	5,299,146,868	13,570,071,350
Tiền đang chuyển	1,402,000	7,321,000
Các khoản tương đương tiền	130,000,000,000	55,000,000,000
TỔNG CỘNG	141,419,129,464	101,359,366,834

ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng

TỔNG CỘNG

Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
225,800,000,000	275,800,000,000
225,800,000,000	275,800,000,000

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**Ngắn hạn**

Khách hàng dùng thẻ taxi

Phải thu về thanh lý TSCĐ ngắn hạn

Phải thu tài xế liên quan đến NQ, TQ TM và khai thác taxi

Khách hàng taxi vắng lái

Khách hàng khác trong nước

TỔNG CỘNG**Dài hạn**

Phải thu về thanh lý TSCĐ

TỔNG CỘNG

Dự phòng khoản phải thu khách hàng

GIÁ TRỊ THUẦN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
72,400,589,500	73,372,378,006
4,374,938,000	21,308,671,510
244,820,803	513,325,694
4,747,401,602	7,316,677,837
8,251,262,551	5,193,177,048
90,019,012,456	107,704,230,095
-	-
90,019,012,456	107,704,230,095
(565,048,064)	(542,975,608)
89,453,964,392	107,161,254,487

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ (khách hàng)

Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ

Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ

Trừ: Xử lý dự phòng trong kỳ

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ

Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2023
542,975,608	1,624,738,358
36,409,808	105,611,962
(14,337,352)	(64,322,510)
-	-
565,048,064	1,666,027,810

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho mua sắm tài sản cố định

Khác

TỔNG CỘNG

Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
8,150,000,000	150,000,000
749,024,577	987,635,413
8,899,024,577	1,137,635,413

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	18,301,455,653	20,911,145,780
<i>Lãi tiền gửi</i>	3,809,836,166	5,387,571,518
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	3,691,440,954	3,213,817,920
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	1,959,989,308	2,380,884,211
<i>Phải thu vé máy bay</i>	1,086,967,237	1,532,780,796
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	2,302,381,000	1,925,310,000
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	217,344,838	224,586,784
<i>Thuế GTGT tài sản TTC</i>	-	-
<i>Cty CP Ánh Dương Xanh VN</i>	-	1,578,840,009
<i>Các khoản khác</i>	5,233,496,150	4,667,354,542
Dài hạn	581,000,000	902,996,000
<i>Phải thu về thanh lý TSCĐ dài hạn</i>	-	-
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	581,000,000	902,996,000
TỔNG CỘNG	18,882,455,653	21,814,141,780
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,294,267,184)	(949,695,377)
<i>Trong đó</i>		
<i>Trích lập trong kỳ</i>	354,364,700	75,595,944
<i>Hoàn nhập trong kỳ</i>	9,792,893	100,551,270
<i>Xử lý dự phòng</i>	-	2,245,995,108
TỔNG CỘNG	17,588,188,469	20,864,446,403
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
8. HÀNG TỒN KHO		
Công cụ, dụng cụ	5,979,449,995	5,654,535,250
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	5,979,449,995	5,654,535,250

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	9,499,236,357	3,996,707,829	1,521,971,730,750	1,535,467,674,936
Mua mới	-	-	155,986,918,163	155,986,918,163
Tặng khác			47,773,636,381	47,773,636,381
Thanh lý, nhượng bán			(300,091,245,569)	(300,091,245,569)
Giảm khác				-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	9,499,236,357	3,996,707,829	1,425,641,039,725	1,439,136,983,911
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	7,437,245,448	3,996,707,829	50,986,739,981	62,420,693,258
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	7,724,213,378	3,996,707,829	777,677,494,036	789,398,415,243
Khấu hao trong kỳ	343,665,156	0	84,707,310,863	85,050,976,019
Tặng khác			25,391,742,749	25,391,742,749
Thanh lý, nhượng bán			(225,565,488,156)	(225,565,488,156)
Giảm khác	0			-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	8,067,878,534	3,996,707,829	662,211,059,492	674,275,645,855
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1,775,022,979	-	744,294,236,714	746,069,259,693
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	1,431,357,823	-	763,429,980,233	764,861,338,056
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	393,188,759,713	393,188,759,713
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)				-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	318,858,181,756	318,858,181,756
Thuê mới	-	-
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tặng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(47,773,636,381)	(47,773,636,381)
Trả lãi TSCĐ TTC		-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>271,084,545,375</u>	<u>271,084,545,375</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	68,030,973,484	68,030,973,484
Khấu hao trong kỳ	18,339,588,083	18,339,588,083
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(25,391,742,749)	(25,391,742,749)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>60,978,818,818</u>	<u>60,978,818,818</u>
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	250,827,208,272	250,827,208,272
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>210,105,726,557</u>	<u>210,105,726,557</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi	Tổng cộng
			tính	
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			2,264,221,000	2,264,221,000
Mua trong kỳ			-	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	-	-	2,264,221,000	2,264,221,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			2,030,574,048	2,030,574,048
Hao mòn trong kỳ			49,666,668	49,666,668
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	-	-	2,080,240,716	2,080,240,716
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-	233,646,952	233,646,952
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	-	-	183,980,284	183,980,284
			Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Phương tiện vận tải :

TỔNG CỘNG

-	4,601,954,545
-	4,601,954,545

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

GIÁ TRỊ THUẦN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
43,920,000,000	43,920,000,000
-	-
-	-
43,920,000,000	43,920,000,000

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Ngày 01 tháng 01 năm 2024

	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	43,920,000,000	99%	43,920,000,000	99%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
Ngắn hạn	7,860,328,636	8,455,729,251
<i>Bảo hiểm VC-DS xe</i>	<i>5,188,471,810</i>	<i>5,917,171,233</i>
<i>Phí bảo trì đường bộ</i>	<i>745,957,000</i>	<i>1,339,963,000</i>
<i>Phí đăng ký cấp biển số xe</i>	-	-
<i>Chi phí quảng cáo</i>	-	-
<i>Công cụ - dụng cụ đang dùng</i>	<i>185,362,632</i>	<i>43,664,474</i>
<i>Khác</i>	<i>1,740,537,194</i>	<i>1,154,930,544</i>
Dài hạn	45,963,200,339	46,661,974,067
<i>Phí bảo trì đường bộ</i>	<i>12,043,000</i>	<i>15,948,000</i>
<i>Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi</i>	<i>43,931,290,636</i>	<i>44,586,981,544</i>
<i>Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng</i>	<i>112,891,200</i>	<i>38,841,000</i>
<i>Công cụ - dụng cụ đang dùng</i>	<i>1,170,916,667</i>	<i>1,824,633,335</i>
<i>Khác</i>	<i>736,058,836</i>	<i>195,570,188</i>
TỔNG CỘNG	53,823,528,975	55,117,703,318
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
Phải trả người bán		
- Trả trước để mua phương tiện vận tải	2,775,000	13,431,000
- Khách hàng khác	231,653,081	224,776,669
TỔNG CỘNG	234,428,081	238,207,669

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	114,691,321			114,691,321
Thuế thu nhập cá nhân	-	292,162,672	-	292,162,672
TỔNG CỘNG	114,691,321	292,162,672	-	406,853,993

Phải nộp

Thuế thu nhập DN (Thuyết minh số 31.2)	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng	8,951,246,159	37,438,610,232	(40,191,741,625)	6,198,114,766
Thuế thu nhập cá nhân	573,167,208	3,696,723,816	(4,269,891,024)	-
Các loại thuế khác	0	15,000,000	(15,000,000)	-
TỔNG CỘNG	9,524,413,367	41,150,334,048	(44,476,632,649)	6,198,114,766

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Tạm trích lương tháng 13	3,600,000,000	-
Khen thưởng - phúc lợi	2,859,225,673	10,721,460,794
Thưởng đối tác tài xế	-	-
Khác	977,858,078	670,646,496
TỔNG CỘNG	7,437,083,751	11,392,107,290

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Chi trả hộ	-	-
Tiền lãi vay phải trả	772,157,010	966,363,222
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS	2,315,090,154	2,393,948,384
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	18,015,836	2,277,015,836
Cổ tức phải trả	641,426,000	554,088,900
Nhận ký quỹ từ lái xe	8,288,195,886	9,961,858,136
Chia sẻ lợi nhuận cho bên cho thuê	3,400,000,000	3,088,000,000
Khác	7,286,952,593	8,643,090,218
TỔNG CỘNG	22,721,837,479	27,884,364,696

Trong đó:

- Phải trả cho bên thứ ba	22,146,530,479	27,884,364,696
- Phải trả cho bên liên quan	575,307,000	-

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
Nhận ký quỹ từ lái xe	55,262,082,828	55,984,193,298
Nhận ký quỹ khách hàng	49,895,968,267	50,424,498,267
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	792,000,000	792,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3,393,836,567	3,422,116,017
TỔNG CỘNG	109,343,887,662	110,622,807,582

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	208,823,608,198	154,931,485,114
Thuê tài chính	99,417,387,544	119,230,776,190
TỔNG CỘNG	308,240,995,742	274,162,261,304
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	111,970,714,884	91,554,222,372
+ Vay từ ngân hàng	72,343,937,592	51,927,445,080
+ Nợ thuê tài chính	39,626,777,292	39,626,777,292
Nợ dài hạn	196,270,280,858	182,608,038,932

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Vay ngân hàng	154,931,485,114	81,665,970,000	(27,773,846,916)	208,823,608,198
Nợ thuê tài chính	119,230,776,190		(19,813,388,646)	99,417,387,544
TỔNG CỘNG	274,162,261,304	81,665,970,000	(47,587,235,562)	308,240,995,742

(i) **Vay dài hạn từ các ngân hàng**

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	<i>Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/06/25)</i>	<i>Vay dài hạn</i>	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	19,332,000,000	37,532,250,000	56,864,250,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	168 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CNHV	53,011,937,592	98,947,420,606	151,959,358,198	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	515 xe
TỔNG CỘNG	72,343,937,592	136,479,670,606	208,823,608,198			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	<i>Quý III/2024</i>	<i>Quý IV/2024</i>	<i>Quý I/2025</i>	<i>Quý II/2025</i>	<i>Tổng cộng</i>
Thanh toán	18,085,984,398	18,085,984,398	18,085,984,398	18,085,984,398	72,343,937,592

(ii) **Thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024			Ngày 01 tháng 01 năm 2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	31,027,655,347	4,263,378,055	26,764,277,292	32,563,224,497	5,798,947,205	26,764,277,292
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	14,936,578,127	2,074,078,127	12,862,500,000	15,662,773,442	2,800,273,442	12,862,500,000
Dưới 1 năm	45,964,233,474	6,337,456,182	39,626,777,292	48,225,997,939	8,599,220,647	39,626,777,292
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	46,492,579,064	2,780,093,812	43,712,485,252	62,258,034,618	5,163,410,720	57,094,623,898
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	17,042,812,495	964,687,495	16,078,125,000	24,469,566,399	1,960,191,399	22,509,375,000
Từ 1 - 5 năm	63,535,391,559	3,744,781,307	59,790,610,252	86,727,601,017	7,123,602,119	79,603,998,898
TỔNG CỘNG	109,499,625,033	10,082,237,489	99,417,387,544	134,953,598,956	15,722,822,766	119,230,776,190

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 30)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	101,788,788,000	54,287,353,600
Cổ tức đã trả	101,701,450,900	54,153,910,400

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý		
Lái xe (*)	2,245,995,108	2,245,995,108
Khách hàng trong nước (**)	1,185,271,750	1,185,271,750
Cộng	3,431,266,858	3,431,266,858

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	493,348,577,596	573,290,360,184
TỔNG CỘNG	493,348,577,596	573,290,360,184
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	409,242,096,696	468,831,373,353
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	76,937,751,513	90,251,780,568
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	7,168,729,387	14,207,206,263

24.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

TỔNG CỘNG

24.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

24.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Khác

TỔNG CỘNG

25. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ

Khác

TỔNG CỘNG

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Khác

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết
thúc ngày 30 tháng
06 năm 2024

Cho kỳ kế toán kết
thúc ngày 30 tháng 06
năm 2023

-

Cho kỳ kế toán kết
thúc ngày 30 tháng
06 năm 2024

Cho kỳ kế toán kết
thúc ngày 30 tháng 06
năm 2023

493,348,577,596

573,290,360,184

493,348,577,596

573,290,360,184

409,242,096,696

468,831,373,353

76,937,751,513

90,251,780,568

7,168,729,387

14,207,206,263

Cho kỳ kế toán kết
thúc ngày 30 tháng
06 năm 2024

Cho kỳ kế toán kết
thúc ngày 30 tháng 06
năm 2023

7,780,832,367

22,148,647,408

45,760,011

7,406,840

7,826,592,378

22,156,054,248

Cho kỳ kế toán kết
thúc ngày 30 tháng
06 năm 2024

Cho kỳ kế toán kết
thúc ngày 30 tháng 06
năm 2023

330,459,770,862

358,302,462,483

63,908,152,510

75,385,646,383

6,443,357,564

12,683,615,094

400,811,280,936

446,371,723,960

Cho kỳ kế toán kết
thúc ngày 30 tháng
06 năm 2024

Cho kỳ kế toán kết
thúc ngày 30 tháng 06
năm 2023

10,251,475,300

11,209,032,883

23,174,598

7,066,156

10,274,649,898

11,216,099,039

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Chi phí bán hàng	36,160,307,922	33,427,086,259
- Chi phí nhân công	16,451,477,215	14,931,453,939
- Chi phí khấu hao và hao mòn	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,033,643,626	18,185,639,928
- Khác	675,187,081	309,992,392
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40,614,456,915	38,161,804,555
- Chi phí nhân công	18,659,165,462	17,402,893,879
- Chi phí khấu hao và hao mòn	1,257,321,216	880,322,475
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,135,293,658	15,778,318,045
- Khác	4,562,676,579	4,100,270,156
TỔNG CỘNG	76,774,764,837	71,588,890,814

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Thu nhập khác	26,214,786,744	23,277,774,008
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	12,752,479,570	9,110,010,618
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	10,991,434,200	11,304,380,400
Khác	2,470,872,974	2,863,382,990
Chi phí khác	(1,542,405,671)	(1,511,973,936)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Khác	(1,542,405,671)	(1,511,973,936)
GIÁ TRỊ THUẦN	24,672,381,073	21,765,800,072

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	87,278,236,983	31,909,090,970
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(74,525,757,413)	(22,799,080,352)
Giá trị thuần	12,752,479,570	9,110,010,618

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Chi phí nguyên liệu	196,490,066,063	220,118,066,343
Chi phí nhân công	115,171,470,931	123,221,256,324
Chi phí khấu hao và khấu trừ	103,440,230,770	107,683,491,056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,093,059,595	44,890,244,931
Khác	16,391,218,414	22,047,556,120
TỔNG CỘNG	477,586,045,773	517,960,614,774

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	-	-

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37,986,855,376	88,035,500,691
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Lãi vay chuyển kỳ sau theo NĐ 132	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	(543,679,450)	-
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	37,443,175,926	88,035,500,691
Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	7,597,371,075	17,607,100,138
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế không được khấu trừ	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	(108,735,890)	-
Lãi thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế	(7,488,635,185)	(17,607,100,138)
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	-

30 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Công ty có khoản lỗ tại ngày 30.06.2024 với tổng giá trị 37.443.175.926 đ được sử dụng bù trừ với khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là : 81.133.013.147 đ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 số tiền chưa được chuyển lỗ còn lại 43.689.837.221 đ có thể sử dụng để tiếp tục bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31.12.2022	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chuyển lỗ từ ngày 01.01.2024 đến ngày 30.06.2024	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	VND
2020	2025	-	-	-	-	-
2021	2026	233,931,727,555	(152,798,714,408)	(37,443,175,926)	43,689,837,221	
Tổng cộng		233,931,727,555	(152,798,714,408)	(37,443,175,926)	43,689,837,221	

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	8,154,350,808	4,192,451,821

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Số đầu năm
Phải thu khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	1,578,840,009

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty cổ phần

Ánh Dương Xanh

Việt Nam

Công ty con

Chi phí trả hộ

575,307,000

Các giao dịch với các bên liên quan khác**Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
1	Tạ Long Hỷ	Chủ tịch	664,840,000	770,640,000
2	Đặng Thành Duy	Tổng giám đốc	637,190,000	720,480,000
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	643,840,000	770,640,000
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	400,440,000	456,960,000
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	623,080,000	745,680,000
6	Đặng Phước Thành	Thành viên HĐQT	709,840,000	857,040,000
7	Trần Anh Minh	Thành viên HĐQT	614,680,000	737,280,000
8	Trương Đình Quý	Thành viên HĐQT	614,680,000	737,280,000
9	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	415,080,000	484,080,000
10	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	382,080,000	438,480,000
11	Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	78,000,000	78,000,000
12	Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT độc lập	78,000,000	78,000,000
13	Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT độc lập	78,000,000	78,000,000
14	Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	78,000,000	78,000,000
15	Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	78,000,000	78,000,000
16	Trần Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	46,000,000	50,000,000
17	Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	36,000,000	39,000,000
18	Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên BKS	36,000,000	39,000,000
Lương và thưởng			6,213,750,000	7,236,560,000

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Dưới 1 năm	1,947,667,092	2,713,285,140
Từ 1 - 5 năm	865,666,662	1,456,691,184
Trên 5 năm	-	-
TỔNG CỘNG	2,813,333,754	4,169,976,324



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2024



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	334,650,890,922	1,368,860,446,834
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đồng hiện hữu	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	88,035,500,691	88,035,500,691
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(54,287,353,600)	(54,287,353,600)
Khác	-	-	-	(312,000,000)	(312,000,000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	368,087,038,013	1,402,296,593,925
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	116,815,438,147	1,151,024,994,059
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	37,986,855,376	37,986,855,376
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(101,788,788,000)	(101,788,788,000)
Khác	-	-	-	(312,000,000)	(312,000,000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	52,701,505,523	1,086,911,061,435